

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 317/2020/DS-PT  
Ngày 20 - 11 - 2020  
Về việc: “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:**

Ông Phạm Văn Ngọt

**Các Thẩm phán:**

Ông Phạm Kim Cửa

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 237/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 216/2020/QĐPT – DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà La Thị Thùy V, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số 379F, Khu phố 2, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Kim T, sinh năm 1976

Địa chỉ: 473D, khu phố 3, Phường 8, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tuyền: Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 19/11/2020.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Nguyễn Phước T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 473D, khu phố 3, Phường 8, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

*Người kháng cáo:* Bị đơn bà Đỗ Kim T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm,*

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà La Thị Thùy V trình bày:*

Bà và bà Đỗ Kim T là bạn bè quen với nhau nên bà T có mượn tiền của bà để làm vốn để kinh doanh đồ gỗ. Khi vay tiền hai bên có viết giấy biên nhận nợ. Bà T và bà thỏa thuận vài tháng bà T sẽ trả tiền vốn và chia tiền lời cho bà sau khi mua đồ gỗ về bán lại hoặc khi mua gỗ về đóng đồ để bán. Trong các biên nhận, có biên nhận bà T cam kết trả tiền trong 15 ngày, có biên nhận cam kết trả trong 20 ngày hoặc sẽ trả chậm nhất là 03 tháng. Tuy nhiên bà T không thực hiện đúng theo cam kết mà tiếp tục mượn tiền của bà và hứa sẽ trả một lần cho bà tất cả. Khi cho mượn tiền vì tin tưởng bà T là chủ cơ sở trang trí nội thất Thành Đ, làm ăn uy tín, đóng đồ trang trí nội thất bán cho nhiều người bà biết và đóng đồ gỗ cho cả cơ quan nhà nước nên bà tiếp tục cho mượn tiền vào những lần sau. Cụ thể:

Từ ngày 26/6/2018 đến ngày 30/1/2019 bà đã cho bà T mượn tiền để kinh doanh đồ gỗ 12 lần, cụ thể: ngày 26/6/2018 vay 15.000.000đồng, ngày 27/7/2018 mượn 10.000.000đồng, ngày 2/8/2018 mượn 15.000.000đồng, ngày 24/8/2018 mượn 35.000.000đồng, ngày 20/8/2018 mượn 30.000.000đồng, ngày 01/10/2018 mượn 40.000.000đồng, ngày 12/10/2018 mượn 35.000.000đồng, ngày 18/10/2018 mượn 20.000.000đồng, ngày 30/10/2018 mượn 50.000.000đồng, ngày 16/11/2018 mượn 15.000.000đồng, ngày 10/12/2018 mượn 35.000.000đồng, ngày 30/01/2019 mượn 40.000.000đồng. Tổng cộng số tiền bà T mượn là 340.000.000 đồng, bà T ký tên vào biên nhận.

Ngày 09/4/2018 bà T mượn 10.000.000 đồng; Ngày 21/8/2019 bà T mượn 200.000.000đồng; Ngày 01/4/2019 bà T có mượn thêm là 50.000.000 đồng; Ngày 15/10/2019 bà T mượn số tiền là 121.000.000đồng; Ngày 15/10/2019 bà T có mượn thêm 500.000.000 đồng; Ngày 27/7/2019 bà T mượn 100.000.000 đồng và ngày 31/7/2019 bà T mượn thêm 100.000.000 đồng; Ngày 17/12/2019 bà T mượn 356.000.000 đồng;

Tổng cộng bà T còn nợ bà số tiền là 1.777.000.000đồng. Tất cả số lần mượn tiền, bà T trực tiếp nhận tiền và đều có ký tên xác nhận đã nhận đủ số tiền. Mặc dù ông Nguyễn Phước T là chồng bà T không có ký tên vào biên nhận nhận tiền nhưng ông T biết việc bà T mượn tiền của bà, do số tiền bà T mượn tiền là để kinh doanh đồ gỗ trang trí nội thất của vợ chồng ông từ xưa đến nay là mười mấy năm. Nhiều lần bà ghé cơ sở trang trí nội thất Thành Đ yêu cầu bà T và ông T hoàn trả số tiền trên nhưng bà T và ông T cứ hứa hẹn hoài mà không có trả. Do lợi nhuận từ kinh doanh đồ gỗ bà T là để lo cho gia đình nên ông T phải có trách nhiệm trả nợ cùng vợ. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà T và ông T có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà số tiền là 1.777.000.000đồng.

Trong lần hòa giải trước, bà thấy hoàn cảnh bà T khó khăn, bà T bị nhiều chủ nợ đòi quá nên bà đồng ý cho bà Tuyến số tiền 277.000.000đồng, chỉ yêu cầu vợ chồng bà T và ông T phải trả tổng cộng số tiền là 1.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà thấy bà T và ông T không có thiện chí trả nợ nên bà yêu cầu bà T và ông T phải

trả đủ số tiền vốn gốc đã nợ là 1.777.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

*Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ Kim T là ông Huỳnh Minh T trình bày:*

Bà T thừa nhận trước đây bà có vay tiền của bà V nhiều lần để làm công chuyện cá nhân, tổng số tiền bà T đã vay là 1.777.000.000 đồng. Do bà T làm ăn thua lỗ nên không có khả năng trả nợ cho bà V như đã cam kết.

Bà T vay tiền bà V mục đích để làm ăn riêng, không thông qua ý của chồng bà là ông Nguyễn Phước T. Ông T không biết gì về những lần vay tiền giữa bà V và bà T. Trên thực tế bà T cũng không có đem số tiền này dùng vào công việc chung cho gia đình mà bà giấu ông để làm việc riêng. Bà thừa nhận còn nợ bà V tổng số tiền là 1.777.000.000 đồng nhưng hiện giờ bà không còn khả năng trả tiền cho bà V, tùy Tòa án xử lý theo quy định.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước T được Tòa án mời hòa giải nhiều lần nhưng không đến. Ngày 16/3/2020 ông Trung có đơn xin giải quyết vắng mặt, ông có lời trình bày:*

Vấn đề tiền vay giữa vợ ông là bà T với bà La Thị Thùy V trong vụ án này ông không có liên quan gì. Bà T vay tiền bà V không có bàn bạc với ông và ông không có ký tên vào những tờ giấy vay nợ. Bà T không có mang tiền về nhà để cùng làm ăn kinh tế chung hay lo cho sinh hoạt gia đình chung nên ông không đồng ý liên đới trách nhiệm với bà T trả nợ trên cho bà V.

*Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 đã tuyên như sau:*

Căn cứ Điều 288, 357, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 26, 35, 147 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà La Thị Thùy V. Buộc bà Đỗ Kim T và ông Nguyễn Phước T có trách nhiệm liên đới trả cho bà La Thị Thùy V số tiền 1.777.000.000 (một tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu) đồng. Ghi nhận bà La Thị Thùy V không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/8/2020, bị đơn bà Đỗ Kim T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do: Số tiền vay của bà Vân là do bà vay để làm ăn riêng không có

liên quan gì đến chồng bà là ông Nguyễn Phước T. Bà không có nói cho ông T biết việc bà vay tiền của bà V và cũng không đem số tiền vay (kể cả lợi tức phát sinh) dùng vào việc phát triển kinh tế chung của gia đình, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà và ông T liên đới trả cho bà La Thị Thùy V số tiền 1.777.000.000 đồng là không đúng luật. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vấn đề liên đới trách nhiệm trả nợ.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm**

Bị đơn bà Đỗ Kim T ủy quyền cho ông Huỳnh Minh T nhưng ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời xin trả dần mỗi tháng 20.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ.

Nguyên đơn bà La Thị Thùy V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà T và không đồng ý cho trả dần số nợ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Kim T và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ Kim T có đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước T (chồng bà T) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham dự phiên tòa phúc thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông T và ông T.

[2] Về nội dung: Bà La Thị Thùy V khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Kim T và ông Nguyễn Phước T phải liên đới trả cho bà số tiền đã vay đến nay còn nợ là 1.777.000.000 đồng. Trong quá trình tố tụng, bà Tuyền thừa nhận có vay tiền của bà V nhiều lần như bà V trình bày. Khi bà T vay tiền của bà V, bà T có viết giấy vay tiền, biên nhận vay tiền và ký tên ghi rõ ngày tháng năm vay tiền, thời hạn trả tiền; Trong đó, có những biên nhận, giấy vay tiền không ghi lãi suất, có những biên nhận, giấy vay tiền ghi lãi suất theo thỏa thuận; có biên nhận bà T không ghi mục đích vay tiền để làm gì nhưng có những biên nhận bà T ghi mục đích vay tiền là để kinh doanh mua bán. Thực tế, bà Tuyền có đăng ký kinh doanh cửa hàng kinh doanh trang trí nội thất Thành Đ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Kim T không đồng ý ông T liên đới cùng bà trả số tiền vay 1.777.000.000 đồng theo như bản án sơ thẩm đã tuyên, bà cho rằng việc giao dịch giữa bà và bà V, ông T chồng bà hoàn toàn không biết và bà cũng không dùng số tiền này vào việc phát triển kinh tế gia đình. Xét thấy, số tiền mà bà T vay của bà Vân phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đỗ Kim T và ông Nguyễn Phước T, bà T và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 8, thành phố B vào ngày 07/10/2014 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Đồng thời, căn cứ vào các biên nhận nhận nợ có thể hiện việc bà T ghi mục đích vay tiền là để kinh doanh mua bán, trong thời kỳ hôn nhân bà Đỗ Kim T buôn bán và kinh doanh mặt hàng trang trí nội thất đồ gỗ cao cấp Thành Đ như tủ bàn ghế, gỗ và gia công đồ mộc là có thật.

Trong quá trình kinh doanh, bà T là chủ hộ kinh doanh cá thể đã vay tiền của bà V để kinh doanh mua bán đồ trang trí nội thất, như vậy bà T sử dụng nguồn tiền vay này để kinh doanh, xây dựng phát triển kinh tế chung của gia đình nhằm tạo ra nguồn thu nhập đáp ứng nhu cầu của gia đình theo khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “...2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này” và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản nếu thuộc trong trường hợp sau đây: “...2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình...”. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T có nghĩa vụ liên đới với bà T trả nợ cho bà V nhưng ông T không có kháng cáo nên xem như mặc nhiên chấp nhận bản án sơ thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, đồng thời xin trả dần số nợ, mỗi tháng trả 20.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, nhưng phía nguyên đơn không đồng ý. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V, buộc bà T và chồng bà là ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Vân số tiền vay còn nợ 1.777.000.000 đồng là có căn cứ, kháng cáo của bà Đỗ Kim T không có cơ sở nên không chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Kim T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DSST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T không được chấp nhận, nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Kim T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà La Thị Thùy V. Buộc bà Đỗ Kim T và ông Nguyễn Phước T có trách nhiệm liên đới trả cho bà La Thị Thùy V số tiền 1.777.000.000đ (một tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu đồng). Ghi nhận bà La Thị Thùy V không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

2.1. Bà Đỗ Kim T và ông Nguyễn Phước T có trách nhiệm liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 65.310.000đ (sáu mươi lăm triệu, ba trăm mười ngàn đồng).

2.2. Bà La Thị Thùy V được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 31.905.000đ (ba mươi một triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự số 0008825 ngày 07/02/2020 và 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự số 0008884 ngày 28/02/2020.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đỗ Kim T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0012045 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THA thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Phạm Văn Ngọt**

